

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1027/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài
chính Quý II năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện
Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Địa chỉ: Số 4 Phố Yên Bình - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần
Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn:
<https://vnpd.com.vn/d4/news/Bao-cao-Tai-chinh-Quy-II-nam-2024-6-10643.aspx>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công
bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung
các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c);
- VP.HĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1028/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính Quý II năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023: 35.977,23 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024: 22.821,37 triệu đồng.

Nguyên nhân biến động:

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 giảm 13.155,86 triệu đồng, tương đương giảm 36,57% so với Quý II năm 2023. Nguyên nhân chính:

- Lưu lượng nước về các hồ Bắc Bình và Khe Bó thấp do các nhà máy Đại Ninh và Bản vẽ điều tiết theo hướng giữ nước hồ cho vận hành các tháng mùa khô của A0, dẫn đến Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Bắc Bình không đạt sản lượng điện Quý II năm 2024 theo kế hoạch.

- Công tác tham gia thị trường điện năm 2024 theo quy định tại các Quyết định số 3110/QĐ-BCT ngày 30/11/2023 của Bộ Công thương và số 158/QĐ-ĐTĐL ngày 28/12/2023 của Cục trưởng Cục Điều tiết Điện lực, các nhà máy VNPD tham gia thị trường điện năm 2024 với hệ số $\alpha=98\%$ và Qc tính trên cơ sở phương thức tháng của EVN. Vì vậy việc tham gia thị trường điện năm 2024 của Nhà máy thủy điện Bắc Bình là bị động, và hoàn toàn phụ thuộc tính toán A0.



Các yếu tố nêu trên dẫn đến doanh thu bán điện Quý II năm 2024 giảm 14.995,03 triệu đồng, tương đương giảm 12,25% so với Quý II năm 2023, dẫn đến lợi nhuận giảm. Cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Chênh lệch	
			Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Tổng doanh thu	107.382,63	122.377,66	(14.995,03)	-12,25%
Tổng chi phí	78.707,17	79.970,20	(1.263,03)	-1,58%
Lợi nhuận trước thuế	28.675,47	42.407,46	(13.731,99)	-32,38%
Chi phí thuế TNDN	5.854,10	6.430,23	(576,13)	-8,96%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.821,37	35.977,23	(13.155,86)	-36,57%

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c);
- VP.HĐQT;
- Lưu: VT, PTCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tùng Phương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Quý II/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		222.337.408.536	253.332.124.339
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	120.750.031.392	49.681.302.435
111	1. Tiền		45.750.031.392	24.681.302.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.000.000.000	25.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		99.095.760.689	202.125.079.062
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	90.656.695.951	195.088.244.964
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.662.461.172	6.565.027.976
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.711.829.814	1.407.032.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(935.226.248)	(935.226.248)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.426.315.300	1.348.129.884
141	1. Hàng tồn kho		1.426.315.300	1.348.129.884
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.065.301.155	177.612.958
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	241.196.785	168.732.720
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		478.064	478.064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	823.626.306	8.402.174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.485.201.538.661	1.563.472.870.761
220	I. Tài sản cố định		1.447.386.211.466	1.525.297.750.480
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.442.157.262.209	1.519.880.610.101
222	- Nguyên giá		3.513.784.310.489	3.512.786.696.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.071.627.048.280)	(1.992.906.086.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.228.949.257	5.417.140.379
228	- Nguyên giá		6.871.318.875	6.871.318.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.642.369.618)	(1.454.178.496)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	12	3.272.283.825	2.548.474.001
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.272.283.825	2.548.474.001
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		32.593.043.370	33.676.646.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.220.100.872	5.137.810.784
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	28.372.942.498	28.538.835.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.707.538.947.197	1.816.804.995.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		223.771.639.991	248.536.968.652
310	I. Nợ ngắn hạn		177.011.252.242	169.776.580.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.347.586.316	9.649.470.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.048.492.443	18.571.435.120
314	4. Phải trả người lao động		7.186.317.839	6.110.892.085
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.800.519.639	10.634.889.874
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	32.649.234.829	31.002.178.594
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	86.666.666.671	89.166.666.671
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.209.974.505	4.538.587.999
330	II. Nợ dài hạn		46.760.387.749	78.760.387.751
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	46.760.387.749	78.760.387.751
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.483.767.307.206	1.568.268.026.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.483.767.307.206	1.568.268.026.448
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.687.440.540	12.760.567.812
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.702.700.343	62.629.573.071
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		339.517.399.883	424.018.119.125
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		302.671.316.376	233.518.613.740
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		36.846.083.507	190.499.505.385
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.707.538.947.197	1.816.804.995.100



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà
Phụ trách Kế toán



Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	106.858.724.961	122.276.699.457	195.018.479.287	237.161.271.877
2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.858.724.961	122.276.699.457	195.018.479.287	237.161.271.877
3 Giá vốn hàng bán	11	22	65.267.332.213	64.510.870.733	123.167.695.399	124.235.731.621
4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.591.392.748	57.765.828.724	71.850.783.888	112.925.540.256
5 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	523.908.398	90.499.947	882.073.308	791.836.860
6 Chi phí tài chính	22	24	2.843.734.696	6.724.653.929	6.030.179.083	16.201.485.494
<i>Trong đó: - Chi phí lãi vay</i>		23	<i>2.504.959.168</i>	<i>6.413.898.932</i>	<i>5.352.628.027</i>	<i>15.575.260.697</i>
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.516.098.670	8.535.574.469	20.301.330.455	17.374.826.087
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.755.467.780	42.596.100.273	46.401.347.658	80.141.065.535
9 Thu nhập khác	31	26	855	10.460.075	1.820	10.798.294
10 Chi phí khác	32	27	80.000.000	199.100.000	145.082.704	343.774.067
11 Lợi nhuận khác	40		(79.999.145)	(188.639.925)	(145.080.884)	(332.975.773)
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.675.468.635	42.407.460.348	46.256.266.774	79.808.089.762
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.854.100.799	6.430.232.936	9.410.183.267	12.275.349.369
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22.821.367.836	35.977.227.412	36.846.083.507	67.532.740.393
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	214	338	346	634





Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Hà
Phụ trách Kế toán




Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2024 

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2024) VND	(6 tháng đầu năm 2023) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		315.051.506.643	260.765.386.563
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.098.104.266)	(15.197.179.778)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.936.246.155)	(24.228.620.802)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.447.639.907)	(17.981.335.990)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.488.979.185)	(18.135.316.256)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.820	1.175.249.501
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(68.980.914.453)	(65.588.217.824)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>193.099.624.497</i>	<i>120.809.965.414</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.301.636.695)	(467.573.363)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		762.596.967	844.665.039
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.539.039.728)</i>	<i>377.091.676</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(16.000.000.001)	(172.000.000.002)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.493.743.111)	(1.342.565.214)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(120.493.743.112)</i>	<i>(173.342.565.216)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>71.066.841.657</i>	<i>(52.155.508.126)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.681.302.435	103.119.419.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.887.300	243.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	120.750.031.392	50.964.154.685

Hanh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Ha

Nguyễn Hoàng Hà
Phụ trách Kế toán



Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 124 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả NM Thủy điện Nậm Mả)	Hà Nội	Sản xuất và bán điện
Nhà Máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ

ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46,4 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành được ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn quy định.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế: Từ năm 2024, Công ty hết thời gian được miễn giảm thuế của Nhà máy Thủy điện Khe Bó.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế suất 20%.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	685.962.400	409.170.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.064.068.992	24.272.132.335
Các khoản tương đương tiền (i)	75.000.000.000	25.000.000.000
	120.750.031.392	49.681.302.435

(i) Tại ngày 30/6/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND với lãi suất 2,9%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	90.616.373.401	-	195.047.922.414	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	87.315.090.322	-	193.429.908.479	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.301.283.079	-	1.618.013.935	-
<i>Bên khác</i>	40.322.550	-	40.322.550	-
Phải thu khách hàng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
	90.656.695.951	-	195.088.244.964	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương (i)	795.228.335	-	544.553.335	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó (ii)	5.325.148.908	(738.219.715)	5.325.148.908	(738.219.715)
Trả trước cho người bán khác	1.542.083.929	(197.006.533)	695.325.733	(197.006.533)
	7.662.461.172	(935.226.248)	6.565.027.976	(935.226.248)

(i) Bao gồm 544.553.335 đồng là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(ii) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	640.837.550	-	648.687.076	-
Phải thu khác	1.070.992.264	-	758.345.294	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>117.589.041</i>	-	<i>4.726.027</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>953.403.223</i>	-	<i>753.619.267</i>	-
	1.711.829.814	-	1.407.032.370	-

7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.018.216.385	-	910.515.520	-
Công cụ, dụng cụ	129.645.927	-	160.491.376	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278.452.988	-	277.122.988	-
- <i>Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế</i>	<i>278.452.988</i>	-	<i>277.122.988</i>	-
	1.426.315.300	-	1.348.129.884	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241.196.785	168.732.720
	241.196.785	168.732.720
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (i)	776.899.581	787.011.071
Phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	1.051.383.955	1.122.913.265
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.391.817.336	3.227.886.448
	4.220.100.872	5.137.810.784

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.841.668.198.786	1.651.824.414.513	14.445.637.379	4.848.445.827	3.512.786.696.505
- Mua trong kỳ	-			926.872.728	926.872.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47.206.461	(12.465.205)			34.741.256
- Tàng do mua sắm mới				36.000.000	36.000.000
Số dư cuối kỳ	1.841.715.405.247	1.651.811.949.308	14.445.637.379	5.811.318.555	3.513.784.310.489
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	903.848.671.676	1.075.188.236.800	9.660.336.429	4.208.841.499	1.992.906.086.404
- Khấu hao trong kỳ	38.238.039.978	39.680.668.217	490.389.708	311.863.973	78.720.961.876
Số dư cuối kỳ	942.086.711.654	1.114.868.905.017	10.150.726.137	4.520.705.472	2.071.627.048.280
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	937.819.527.110	576.636.177.713	4.785.300.950	639.604.328	1.519.880.610.101
Tại ngày cuối kỳ	899.628.693.593	536.943.044.291	4.294.911.242	1.290.613.083	1.442.157.262.209

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được, ... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 6.558.613.879 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 là 336.965.635 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chỉ phí tính Thuế Thu nhập Doanh nghiệp.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.319.120.820.377 VND.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 290.064.311.767 VND.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.921.702.309 VND.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (t) VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590	6.871.318.875
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590	6.871.318.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	892.778.615	469.585.291	91.814.590	1.454.178.496
- Khấu hao trong kỳ	43.619.130	144.571.992	-	188.191.122
Số dư cuối kỳ	936.397.745	614.157.283	91.814.590	1.642.369.618
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.791.693.868	625.446.511	-	5.417.140.379
Tại ngày cuối kỳ	4.748.074.738	480.874.519	-	5.228.949.257

- ① Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.584.230.253 VND.
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 231.332.045 VND.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối quý là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.272.283.825	2.548.474.001
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - NM Khe Bó	2.218.444.392	2.218.444.392
- Công trình khác	1.053.839.433	330.029.609
	-	-
	3.272.283.825	2.548.474.001

13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	25.257.273.060	-	25.408.883.951	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.115.669.438	-	3.129.951.545	-
	28.372.942.498	-	28.538.835.496	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần 495	580.974.101	580.974.101	580.974.101	580.974.101
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện I	213.715.390	213.715.390	534.288.476	534.288.476
Phải trả cho các đối tượng khác	8.552.896.825	8.552.896.825	8.534.207.981	8.534.207.981
	9.347.586.316	9.347.586.316	9.649.470.558	9.649.470.558

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	379.252.020	474.263.900
Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (i)	8.233.907.516	8.233.907.516
Chi phí chế độ an toàn điện		1.755.332.283
Chi phí phải trả khác	187.360.103	171.386.175
	8.800.519.639	10.634.889.874

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu

khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 30/6/2024, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	83.230.239	82.331.273
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.097.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.566.004.590	30.915.749.521
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	31.940.645.151	29.844.759.262
- <i>Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách</i>		399.707.782
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	625.359.439	671.282.477
	<u>32.649.234.829</u>	<u>31.002.178.594</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.486.615.108	14.643.984.652	12.504.657.500	-	3.625.942.260
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	4.576.605.048	6.145.782.408	7.340.487.624	-	3.381.899.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.637.979.185	9.410.183.267	12.488.979.185	-	6.559.183.267
Thuế thu nhập cá nhân	-	343.345.512	1.558.984.761	1.864.653.812	823.626.246	37.676.461
Thuế tài nguyên nước	-	2.526.890.267	17.129.575.947	15.212.675.591	-	4.443.790.623
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	8.402.174	-	48.152.464	39.750.350	60	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	3.308.394.500	3.308.394.500	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	82.704	82.704	-	-
	8.402.174	18.571.435.120	52.251.140.703	52.765.681.266	823.626.306	18.048.492.443

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	89.166.666.671	89.166.666.671	32.000.000.002	34.500.000.002	86.666.666.671	86.666.666.671
	89.166.666.671	89.166.666.671	32.000.000.002	34.500.000.002	86.666.666.671	86.666.666.671
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	167.927.054.422	167.927.054.422	-	34.500.000.002	133.427.054.420	133.427.054.420
	167.927.054.422	167.927.054.422	-	34.500.000.002	133.427.054.420	133.427.054.420
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(89.166.666.671)	(89.166.666.671)	(32.000.000.002)	(34.500.000.002)	(86.666.666.671)	(86.666.666.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	78.760.387.751	78.760.387.751			46.760.387.749	46.760.387.749

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay trung, dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ						39.200.000.000	49.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	<i>Thế chấp (i)</i>	39.200.000.000	49.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội						30.333.333.318	43.333.333.320
+ <i>02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/7/2023</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	<i>Thế chấp (i)</i>	30.333.333.318	43.333.333.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (ii)						9.393.721.102	11.393.721.102
+ <i>01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/7/2023</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	<i>Thế chấp (i)</i>	9.393.721.102	11.393.721.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (iii)						54.500.000.000	64.000.000.000
+ <i>01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/10/2023</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	<i>Thế chấp (i)</i>	54.500.000.000	64.000.000.000
						133.427.054.420	167.927.054.422

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thực hiện Quyết định số 1034/QĐ-HDQT ngày 06/7/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 7/2023 Công ty đã hoàn thành tái tài trợ các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội và Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.

(iii) Thực hiện Nghị quyết số 1508/NQ-HDQT ngày 10/10/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 10/2023 Công ty đã hoàn thành chuyển nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	388.600.951.714	1.532.850.859.037
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	190.499.505.385	190.499.505.385
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(138.566.517.700)	(138.566.517.700)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	(16.666.797.623)	(16.666.797.623)
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển Hoàn nhập Quỹ thưởng Ban điều hành trích thừa của các năm trước	-	-	3.641.196.909	(3.641.196.909)	150.977.349	150.977.349
Số dư cuối kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448
Số dư đầu kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	36.846.083.507	36.846.083.507
Tạm ứng cổ tức 10% của năm 2023	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	(14.757.173.749)	(14.757.173.749)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	926.872.728	(926.872.728)	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	13.687.440.540	61.702.700.343	339.517.399.883	1.483.767.307.206

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	266.000.000.000	24,96%
Cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	261.546.350.000	24,53%
	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	29.844.759.262	28.042.912.245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	106.589.629.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	106.589.629.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	104.493.743.111	1.342.565.214
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	104.493.743.111	1.342.565.214
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	31.940.645.151	26.700.347.031

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.702.700.343	62.629.573.071
	61.702.700.343	62.629.573.071

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	1.620,00	1.620,00

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	195.018.479.287	237.161.271.877
- Nhà máy Nậm Má	6.550.418.231	3.773.195.653
- Nhà máy Bắc Bình	47.910.844.247	70.738.513.304
- Nhà máy Khe Bó	140.557.216.809	162.649.562.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	195.018.479.287	237.161.271.877
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	195.018.479.287	237.139.626.293

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	123.167.695.399	124.235.731.621
- Nhà máy Nậm Mả	4.419.069.667	3.398.097.489
- Nhà máy Bắc Bình	21.863.315.176	22.574.128.923
- Nhà máy Khe Bô	96.885.310.556	98.263.505.209
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	123.167.695.399	124.235.731.621

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	880.186.008	791.593.860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.887.300	243.000
	882.073.308	791.836.860

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.352.628.027	15.575.260.697
Chi phí lãi trái phiếu	-	548.909.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	64.800
Chi phí tài chính khác	677.551.056	77.250.000
	6.030.179.083	16.201.485.494

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	304.876.857	323.882.078
Chi phí nhân viên quản lý	12.418.083.186	10.557.108.697
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	218.855.109	315.887.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.830.500.404	1.825.672.023
Chi phí sửa chữa TSCĐ	43.131.451	329.659.111
Thuế, phí và lệ phí	82.328.599	62.296.534
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.833.235.882	994.346.873
Chi phí khác bằng tiền	3.570.318.967	2.965.973.219
	20.301.330.455	17.374.826.087

26 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	1.820	10.798.294
	1.820	10.798.294

27 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành		331.200.000
Truy thu thuế, tiền chậm nộp thuế		3.474.067
Các khoản chi phí khác	145.082.704	9.100.000
	145.082.704	343.774.067

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.256.266.774	79.808.089.762
Các khoản điều chỉnh tăng	794.649.559	602.699.463
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	220.800.000	331.200.000
- Truy thu thuế, chậm nộp thuế	82.704	3.474.067
- Các khoản không được trừ khác	573.766.855	268.025.396
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	47.050.916.333	80.410.789.225
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	47.050.916.333	42.342.704.462
- Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	-	38.068.084.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.410.183.267	12.275.349.369

Trong đó:

- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm		
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	9.410.183.267	8.468.540.893
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	-	3.806.808.476

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.637.979.185	13.458.316.256
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.488.979.185)	(18.135.316.256)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.559.183.267	7.598.349.369
-----------------------------------	----------------------	----------------------

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.846.083.507	67.532.740.393
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.846.083.507	67.532.740.393
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	634

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523.620.706	338.844.607
Chi phí nhân công	24.272.065.133	21.620.783.162
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	356.357.298	596.982.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.909.152.998	81.281.485.891
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.925.817.964	1.421.470.062
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	26.731.770.518	28.253.719.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.940.229	1.365.750.105
Chi phí khác bằng tiền	4.625.631.008	6.732.851.414
	143.470.355.854	141.611.887.708

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.750.031.392	-	-	120.750.031.392
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.367.819.765	-	-	92.367.819.765
	213.117.851.157	-	-	213.117.851.157
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.681.302.435	-	-	49.681.302.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.495.277.334	-	-	196.495.277.334
	246.176.579.769	-	-	246.176.579.769

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	86.666.666.671	46.760.387.749	-	133.427.054.420
Phải trả người bán, phải trả khác	41.996.821.145	-	-	41.996.821.145
Chi phí phải trả	8.800.519.639	-	-	8.800.519.639
	137.464.007.455	46.760.387.749	-	184.224.395.204
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	89.166.666.671	78.760.387.751	-	167.927.054.422
Phải trả người bán, phải trả khác	40.651.649.152	-	-	40.651.649.152
Chi phí phải trả	10.634.889.874	-	-	10.634.889.874
	140.453.205.697	78.760.387.751	-	219.213.593.448

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepeco Renewable Power Singapore PTE. LTD	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Phát điện 1
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	195.018.479.287	237.139.626.293
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	188.468.061.056	233.388.076.224
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.550.418.231	3.751.550.069
Phải thu khác	153.120.000	382.080.000
Tổng công ty Phát điện 1	153.120.000	382.080.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán, soát xét.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Hà
Phụ trách Kế toán



Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2024